TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** 33

Bản án số: 11/2019/KDTM-ST
Ngày 23-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán chứng khoán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Anh Tuấn;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 28/2019/TLST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán chứng khoán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần chứng khoán A; trụ sở: Tầng 5, Tòa nhà A số 172 N, quận B, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Chi nhánh Miền Nam – Công ty Cổ phần Chứng khoán A - 2-2A P, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Hồ Mỹ T, chức vụ: Phó Giám đốc và ông Trần Công Q, chức vụ: Nhân viên Chi nhánh Miền Nam – Công ty cổ phần Chứng khoán A, cùng địa chỉ: 2A P, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T; địa chỉ: 32C khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Võ Khắc C và bà Lê Thị Thanh N; cùng địa chỉ: 32C khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B, là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2019). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần S; địa chỉ: 25C/10 ấp N, xã B, huyện D (nay là khu phố N, phường B, thị xã D), tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 6 năm 2019, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty cổ phần chứng khoán A trình bày:

Ngày 26/01/2011, Công ty cổ phần Chứng khoán A (viết tắt là A) thông qua chi nhánh của A tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ký hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 59/HĐKT/2011/Agriseco Tp.HCM-CN (viết tắt là Hợp đồng số 59) và số 60/HĐKT/2011/Agriseco Tp.HCM-CN (viết tắt là Hợp đồng số 60) với công ty cổ phần T (viết tắt là công ty T).

Theo Hợp đồng số 59 thì giá trị chứng khoán của 870.000 cổ phần S có giá trị là 8.700.000.000 đồng với mệnh giá 01 cổ phiếu là 10.000 đồng tương ứng với khoản tiền mua quyền là 4.350.000.000 đồng. Theo Hợp đồng số 60 thì giá trị chứng khoán của 1.130.000 cổ phần S có giá trị là 11.300.000.000 đồng với mệnh giá 01 cổ phiếu là 10.000 đồng tương ứng với khoản tiền mua quyền là 5.650.000.000 đồng. Cả hợp đồng số 59 và 60 đều thỏa thuận ngày ký hợp đồng 26/01/2011 chính là ngày mua quyền, ngày bán chứng khoán là ngày 25/02/2011, mức phí theo hợp đồng là 25% và mức phí theo phụ lục cuối cùng ngày 07/11/2011 là 26%. Phương thức thanh toán là chuyển khoản vào tài khoản của Công ty T. Đồng thời, Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán khoản tiền mua quyền và phí mua quyền cho A trong mọi trường hợp, kể cả Công ty T có bán được cổ phần S hay không.

A đã trả tiền mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán theo Hợp đồng số 59 và Hợp đồng số 60 với số tiền là 4.350.000.000 đồng và 5.650.000.000 đồng vào tài khoản số 0071000820504 tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của công ty T theo ủy nhiệm chi ngày 27/01/2011. Tuy nhiên, công ty T không thanh toán khoản mua quyền và phí mua quyền cho A như thỏa thuận. Sau đó, các bên cũng đã nhiều lần ký kết nhiều Phụ lục gia hạn hợp đồng để gia hạn thời hạn thanh toán khoản tiền nêu trên, cụ thể:

Đối với Hợp đồng 59: Phụ lục gia hạn cuối cùng xác định ngày thanh toán được gia hạn tới ngày 07/02/2012 với số tiền mà Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho A là: 4.639.033.333 đồng; trong đó khoản tiền mua quyền là 4.350.000.000 đồng và khoản phí mua quyền phát sinh đến thời điểm ngày 07/12/2012 là 289.033.333 đồng.

Đối với Hợp đồng 60: Phụ lục gia hạn cuối cùng xác định ngày thanh toán được gia hạn tới ngày 07/02/2012 với số tiền mà Công ty T có nghĩa vụ thanh

toán cho A là: 6.025.411.111 đồng; trong đó khoản tiền mua quyền là 5.650.000.000 đồng và khoản phí mua quyền phát sinh đến thời điểm ngày 07/12/2012 là 375.411.111 đồng.

Tuy nhiên, sau đó Công ty T tiếp tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho A theo Hợp đồng số 59 và Hợp đồng số 60, các phụ lục gia hạn của Hợp đồng 59 và Hợp đồng 60 đã ký.

Vì vậy, Công ty cổ phần chứng khoán A đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần Chứng khoán A số tiền 24.465.136.986 đồng (tính từ ngày 07/11/2011 đến ngày 18/10/2019), cụ thể:

- Theo hợp đồng 59/HĐKT/2011/Agriseco Tp.HCM-CN, công ty Cổ phần T phải thanh toán số tiền tạm tính là 10.642.334.589 đồng cho Công ty cổ phần chứng khoán A, bao gồm: Khoản tiền mua quyền 4.350.000.000 đồng, khoản phí mua trước quyền tính từ ngày 07/11/2011 (ngày mua quyền được xác định lại) cho đến ngày thanh toán, được tính đến ngày 18/10/2019 là 6.292.334.589 đồng.

- Theo hợp đồng 60/HĐKT/2011/Agriseco Tp.HCM-CN ngày 26/01/2011, công ty Cổ phần T phải thanh toán số tiền tạm tính là 13.822.802.397 đồng cho Công ty cổ phần chứng khoán A, bao gồm: Khoản tiền mua quyền 5.650.000.000 đồng khoản phí mua trước quyền tính từ ngày 07/11/2011 (ngày mua quyền được xác định lại) cho đến ngày thanh toán, được tính đến ngày 18/10/2019 là 8.172.802.397 đồng.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn cho rằng hợp đồng số 59 và 60 vô hiệu do giả tạo thì A không đồng ý, bởi:

Thứ nhất, hợp đồng số 59 và 60 là giao dịch mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán của các bên được thỏa thuận chi tiết, cụ thể và đầy đủ về mục đích, thời gian, đối tượng và các khoản phải thanh toán liên quan đến việc thực hiện giao dịch này. Các hợp đồng này đã phản ánh đúng sự thật giao dịch và mong muốn, ý chí của A và công ty T tại thời điểm ký kết, không có căn cứ nào cho thấy Hợp đồng số 59 và Hợp đồng số 60 là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu cho giao dịch vay. Chính bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh giao dịch tại Hợp đồng số 59 và 60 là giao dịch giả tạo để che giấu giao dịch vay.

Thứ hai, nghiệp vụ mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết của A là một trong các nghiệp vụ liên quan đến chứng khoán và tài chính trong hoạt động kinh doanh của A, với tư cách là một công ty chứng khoán. Hiện nay không có bất kỳ quy định pháp luật nào cấm hoặc hạn chế các công ty chứng khoán nói chung và A nói riêng thực hiện hoạt động mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết theo các Hợp đồng 59 và Hợp đồng 60.

- Tại bản tự khai đề ngày 21 tháng 8 năm 2019 và lời khai tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 26/01/2011, Công ty T có ký với A 02 hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 59/HĐKT/2011/Agriseco Tp.HCM-CN (Hợp đồng 59) và 60/HĐKT/2011/ Agriseco Tp.HCM-CN (Hợp đồng 60). Tuy nhiên, thực tế 02 hợp đồng này không phải là Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán mà là hợp đồng vay tiền. Các số liệu về số tiền gốc và tiền lãi mà nguyên đơn trình bày tại phiên tòa là đúng và nó hoàn toàn trùng khớp với mức lãi suất cho vay của Ngân hàng đối với doanh nghiệp. Do thời điểm đó A chỉ là công ty chứng khoán chứ không phải tổ chức tín dụng nên không được phép cho vay tín dụng nên phải hợp thức hóa việc cho vay bằng hai hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết nêu trên.

Xét về giá trị pháp lý của hai hợp đồng 59 và 60 nêu trên có rất nhiều vi phạm pháp luật, cụ thể như:

- Công ty T chỉ là chủ sở hữu một phần số cổ phần của Công ty S, chỉ có quyền chuyển nhượng cổ phần chứ không có quyền bán chứng khoán. Nếu bán chứng khoán thì chỉ có Công ty S mới có quyền bán chứng khoán, trong khi hiện nay Công ty S vẫn chưa được quyền bán chứng khoán;

- Hợp đồng được ký kết bởi Chi nhánh Miền Nam của A là không đúng thẩm quyền mà trường hợp này nếu mua bán chứng khoán thì phải do A ký;

- Hoạt động mua bán chứng khoán không nằm trong chức năng của Chi nhánh Miền Nam theo giấy phép được cấp.

Vì những lý do đó nên hai hợp đồng số 59 và 60 nêu trên bị vô hiệu.

Tuy nhiên, thực tế 02 hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết trên là hợp đồng tín dụng. Công ty T dùng cổ phần của mình (quyền nhận tiền bán chứng khoán) để thế chấp cho khoản vay 10.000.000.000 đồng và có thỏa thuận về mức phí 25%/năm là mức lãi suất cho vay. Trong thời gian từ khi ký hợp đồng đến ngày 07/11/2011, hàng tháng giữa A và Công ty T có ký các phụ lục hợp đồng để thỏa thuận mức tiền nhận được khi bán chứng khoán, thực chất các phụ lục trên nhằm chốt số tiền gốc và lãi mà A thực nhận vào thời điểm đó. Do bản thân A là công ty chứng khoán, không có chức năng cho vay vốn nên A đã thực hiện một hợp đồng giả tạo để hợp thức hóa hình thức cho vay trên. Vì vậy, Công ty T yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu theo hướng thể hiện thiện chí của Công ty T: Trả lại tiền vốn 10.000.000.000 đồng và ½ tiền lãi mà A yêu cầu tại phiên tòa hôm nay.

- Quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công ty cổ phần S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các tài liệu chứng cứ do các đương sự khác cung cấp. Tòa án đã triệu tập hợp lệ người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần S để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 22/8/2019 và 10/9/2019; tham gia phiên tòa vào ngày 02/10/2019 và ngày 18/10/2019 nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần S đều vắng

mặt không có lý do. Đồng thời, cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Sự chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật liên quan.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Sing Sing đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa 02 lần liên tiếp.Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hợp đồng số 59 và hợp đồng số 60 được ký kết với nội dung: Công ty A mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết của Công ty T do Công ty S phát hành. Số lượng theo hợp đồng số 59 là 870.000 cổ phần, giá mua là 4.350.000.000 đồng và khoản phí mua quyền là 26%/năm; hợp đồng số 60 là 1.130.000 cổ phần, giá mua là 5.650.000.000 đồng và khoản phí mua quyền là 26%/năm. Bản chất nội dung thỏa thuận tại hợp đồng số 59 và hợp đồng số 60 là việc A thỏa thuận giao cho Công ty T sử dụng một số vốn trong một thời hạn nhất định có tính phí sử dụng vốn (giống như tính lãi) và Công ty T trả bằng cách bán số cổ phần thuộc sở hữu của mình nhưng phải bảo đảm cho A thu hồi đủ số tiền vốn đã chuyển giao và phí theo thỏa thuận.

[3] Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10/7/2009 do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán N thì A chỉ được phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

[4] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của A cho rằng hoạt động mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết của Công ty T theo thỏa thuận tại hợp đồng số 59 và hợp đồng số 60 là hoạt động thuộc "các dịch vụ tài chính khác" theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Chứng khoán năm 2006. Mặc dù nghiệp vụ "dịch vụ tài chính khác" không được ghi nhận trong giấy phép thành lập và hoạt động nhưng được quy định trong Luật chứng khoán nên A thực hiện các hoạt động "dịch vụ tài chính khác" là không trái pháp luật.

[5] Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật chứng khoán: "*Công ty chứng khoán đã được cấp giấy phép thành lập và hoạt động khi bổ sung nghiệp vụ chứng khoán phải được cấp giấy phép thành lập và hoạt động"*. Tức là, mặc dù Luật chứng khoán có quy định các công ty chứng khoán được phép kinh doanh nhiều nghiệp vụ hoạt động nhưng phải được cấp phép kinh doanh. A không được cấp phép đối với nghiệp vụ "dịch vụ tài chính khác" nên không được thực hiện nghiệp vụ tài chính khác này, cụ thể trong trường hợp này là hoạt động "mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết" nêu trên. Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Doanh nghiệp quy định: "*Doanh nghiệp phải kinh doanh ngành nghề cụ thể được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, hoạt động kinh doanh đúng ngành nghề được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*". Như vậy, việc A thỏa thuận mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết của Công ty T là không được phép. Do đó thỏa thuận đối với việc tính phí mua quyền theo hai hợp đồng trên là không có giá trị, A cũng không phải là tổ chức tín dụng nên cũng không được hưởng mức lãi suất cho vay thỏa thuận theo Luật các tổ chức tín dụng.

[6] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Công ty T xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa hai bên được hợp thức hóa bằng hợp đồng số 59 và hợp đồng số 60 nêu trên, A có chuyển giao cho Công ty T sử dụng số tiền 10.000.000.000 đồng có thời hạn; Công ty T có chuyển giao cho A sở hữu 870.000 cổ phần S theo hợp đồng số 59 và xác nhận phong tỏa 1.130.000 cổ phần S theo hợp đồng số 60, thực chất đây là hình thức cầm cố số cổ phần S thuộc quyền sở hữu của Công ty T trong một thời hạn theo thỏa thuận. Công ty T thừa nhận có nhận số tiền 10.000.000.000 đồng và có trách nhiệm trả phí được tính giống như tiền lãi, tuy nhiên mức tính phí theo hợp đồng là quá cao, A không phải là tổ chức tín dụng nên không được hưởng mức lãi suất cho vay như các tổ chức tín dụng. Để đảm bảo quyền lợi của các bên, tạo điều kiện cho Công ty T trả nợ cho A, Công ty T đề nghị Tòa án không công nhận hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết; đồng thời Công ty T đồng ý trả lại số vốn gốc là 10.000.000.000 đồng, về tiền phí thì ngoài số tiền đã trả trước đây, nay Công ty T chỉ trả thêm ½ số tiền lãi mà A yêu cầu tại phiên tòa là 7.232.568.493 đồng. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của Công ty T, không trái pháp luật và cũng đảm bảo được quyền lợi chính đáng của A nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với ½ khoản tiền phí còn lại mà A yêu cầu là 7.232.568.493 đồng, do Công ty T không đồng ý thanh toán và không có căn cứ để buộc Công ty T phải trả số tiền này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Đối với số cổ phần 870.000 theo hợp đồng số 59 đang thuộc sở hữu của A theo Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần do Công ty S phát hành được hoàn trả lại cho Công ty T, đồng thời chấm dứt phong tỏa đối với 1.130.000 cổ phần Sing Sing thuộc sở hữu của Công ty T.

[9] Từ những phân tích trên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của A về việc yêu cầu Công ty T trả số tiền 17.232.568.493 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A đối với số tiền phí 7.232.568.493 đồng.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án có cơ sở chấp nhận một phần.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí có giá ngạch được tính trên số tiền phải trả cho A; A phải chịu án phí có giá ngạch được tính trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 92, 144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, 127, 128 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 7, 9 Luật Doanh nghiệp năm 2005, Điều 60, 67 Luật chứng khoán năm 2006; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần chứng khoán A (A) đối với Công ty cổ phần T.

1.1. Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty cổ phần chứng khoán A (A) số tiền 17.232.568.493 (mười bảy tỷ hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.2. Công ty cổ phần chứng khoán A (A) có trách nhiệm trả lại cho Công ty cổ phần T 870.000 cổ phần do Công ty cổ phần S phát hành và chấm dứt phong tỏa đối với 1.130.000 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty cổ phần T do Công ty cổ phần S phát hành.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần chứng khoán A (A) về việc yêu cầu Công ty cổ phần T phải trả số tiền phí mua trước quyền là 7.232.568.493 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Công ty cổ phần T phải chịu 125.232.500 (một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

3.2. Công ty cổ phần chứng khoán A (A) phải chịu 115.232.500 (một trăm mười lăm triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng, được khấu trừ 65.890.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0028769 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An.

4. Các đương sự có mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự (3);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- CC THADS thị xã Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- Lưu: VT (1), hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Thanh